TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2025/DS-PT
Ngày: 25 - 8 - 2025
V/v: Tranh chấp về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Ông Phan Minh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Nga là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc "Tranh chấp về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Mỹ L, sinh ngày: 10/12/1983, căn cước công dân số: 052183003286; địa chỉ: Tổ D, khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Phan Thanh K (có mặt), sinh ngày: 01/01/1953; căn cước công dân số: 052053007362 và bà Võ Thị T (có mặt), sinh ngày: 01/01/1957; căn cước công dân số: 052157007689.

Cùng địa chỉ: Tổ B, khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm 1976, địa chỉ: Khu phố A, phường B, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

3.2. Vợ chồng ông Phan Thanh K1, sinh năm 1979 bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1980, cùng địa chỉ: Tổ B, khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

3.3. Ông Phan Thanh P, sinh năm 1981, địa chỉ: Tổ B, khu phố Đ, phường H, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

3.4. Ông Phan Thanh T1, sinh năm 1988, địa chỉ: Số nhà F, đường V, khu phố T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

3.5. Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Bình Định

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T2 – Chủ tịch UBND phường H. (Vắng mặt)

3.6. Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T2 – Chủ tịch UBND phường H. (Vắng mặt)

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà L *trình bày:*

Thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ, hộ ông K được cấp thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4 diện tích 1607m^2 trong đó có 200m^2 đất ở còn lại là đất vườn, thửa đất số 649 tờ bản đồ số 4 diện tích 1224m^2 đất trồng lúa, thửa đất số 438B tờ bản đồ số 4 diện tích 183m^2 đất trồng lúa. Ông K bà T đã xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 16 thành thửa 413 tờ bản đồ số 23, thửa đất số 438B thành thửa 1317 tờ bản đồ số 17, thửa đất số 649 thành thửa 1012 tờ bản đồ số 17. Ngày 22/7/2009, ông K bà T tặng cho diện tích 563m^2 tại thửa đất số 413 cho ông P. Khi cân đối giao quyền sử dụng đất hộ ông K có 07 nhân khẩu là vợ chồng ông K, bà T, bà D, ông K1, ông P, bà L và ông T1. Vợ chồng ông K, bà T nói sẽ cho đất cho bà L nhưng không thực hiện. Nay bà L yêu cầu chia phần quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà trong tài sản chung của hộ ông K tại các thửa đất số 16, 649, 438 cùng tờ bản đồ số 4 và yêu cầu được nhận đất để sử dụng. Phần diện tích đã tặng cho ông P và diện tích đất ở, bà L không có yêu cầu, tranh chấp gì

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông K *bà* T *đồng trình bày:*

Nguyên thửa đất vợ chồng ông bà đang ở canh tác có số thửa 413 tờ bản đồ số 23 diện tích 2.060m² (đất ở 200m²) tọa lạc tại khu phố Đ, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định, nhà nước đã cấp quyền sử dụng cho vợ chồng ông bà. Thửa đất này là nguồn gốc của cha mẹ ông K giao cho ông K ở và canh tác phụng tự ông bà (những ngày giỗ trong năm và chạp mả là 07 cái) từ năm 1976 cho đến nay. Khoảng đến năm 2012, vợ chồng ông bà tuổi đã cao nên đã giao cho hai đứa con trai lớn nhận giỗ ông bà ngoại gắn với hai phần đất hiện tại đang ở trong thửa đất trên, phần còn lại vợ chồng ông bà đang canh tác và cúng giỗ ông bà và cũng chưa có ý định phân chia ruộng đất cho các con. Việc Tòa án thụ lý đơn yêu cầu của bà L (con thứ 5 của ông bà) là yêu cầu riêng của bà L. Thực tế gia đình vợ chồng ông bà chưa có ý định phân chia tài sản ruộng đất cho con cái như Tòa án đang thụ lý, xét xử buộc ông bà phân chia tài sản như bà L đã khởi kiện. Ông bà yêu cầu Tòa giải quyết cho thấu tình đạt lý và khách quan, công minh đúng pháp luật. Ông bà khẳng định diện tích đất mà vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng từ trước tới nay không có tranh chấp là đất do ông bà lưu hạ lại cho vợ chồng ông bà, đây không phải là đất cân đối theo Nghị định 64/CP. Do vậy, vợ chồng ông bà không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà L về chia tài sản chung đối với diện tích đất mà vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng tại khu phố Đ, phường H, thị xã H. Ông bà không đồng ý chia đất nông nghiệp cho bà L.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ *Bà* D *trình bày*: Bà là con của ông K bà T. Bà thống nhất như lời trình bày của ông K bà T. Bà không đồng ý với yêu cầu đòi chia đất của bà L. Bà không có yêu cầu phân chia đối với các thửa đất của ông K bà T.

+ *Vợ chồng ông* K1 *bà* M *trình bày:* Ông K1 là con ruột của ông K bà T. Về nguồn gốc đất ông bà thống nhất như lời trình bày của ông K bà T. Hiện ông bà đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất của ông K bà T nhưng chưa được cha mẹ cho đất. Ông bà không đồng ý với yêu cầu đòi chia đất của bà L và không có yêu cầu phân chia đất cho mình.

+ *Ông* Phương trình B*:* Ông là con của ông K bà T, là thành viên hộ ông K. Khi cấp đất hộ ông K có 07 nhân khẩu là vợ chồng ông K, bà T, bà D, ông K1, ông và bà L, ông T1. Năm 2009, ông được tặng cho 563m2 đất đã bao gồm phần định suất của ông nên ông không có yêu cầu gì đối với đất ở, đất nông nghiệp tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4. Ông thống nhất với yêu cầu chia quyền sử dụng đất của bà L, phần của ông tại các thửa đất ruộng, ông tặng cho lại cho cha mẹ và các anh chị em mỗi người một phần bằng nhau và không yêu cầu trả lại giá trị.

+ *Ông* T1 *trình bày:* Năm 1997, khi ông mới 9-10 tuổi nên đất là hộ hay cá nhân thì ông không rõ. Tuy nhiên theo như ông K thì đất có nguồn gốc từ ông nội của ông chuyển nhượng lại cho ông K. Qua thời gian sử dụng thì có sự biến động nên ông không rõ đất này là của hộ hay của cá nhân. Việc bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất ông có ý kiến: Ông không tranh chấp gì

đối với quyền sử dụng đất, bản thân ông đã vào Bình Dương sinh sống 18 năm này từ năm 2006 nên quyền sử dụng đất này Nhà nước cấp cho ai thì ông không rõ, bản thân ông không đóng góp gì đối với quyền sử dụng đất này, kể cả bà L. Bà L đã từng bỏ nhà đi gần 10 năm thì cũng không có công sức đóng góp gì. Ông xác định đây là tài sản của ông K và bà T nên bà L không có quyền yêu cầu chia tài sản chung này. Đối với việc ông K tặng cho ông Phan Thanh P một phần quyền sử dụng đất vào năm 2009 ông thống nhất và không tranh chấp. cho ông P. Trong vụ án này, ông không tranh chấp gì và cũng không yêu cầu gì. Ông thống nhất đối với toàn bộ quyết định của ông K bà T.

+ *Đối với* Ủy ban nhân dân thị xã H*;* Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai*):* Tòa án sơ thẩm đã có thông báo về việc tham gia tố tụng trong vụ án, tuy nhiên Ủy ban nhân dân thị xã H và Ủy ban nhân dân phường H không có văn bản ý kiến về nội dung có liên quan. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn T2 - Chủ tịch UBND phường H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai), Quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L và ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh P về việc tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17 (VN2000), thửa đất số 438B tờ bản đồ số 4 phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T, bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, bà Phan Thị Mỹ L, ông Phan Thanh T1. Chia quyền sử dụng đất của bà Phan Thị Mỹ L trong quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Phan Thanh K tại các thửa đất số 16 (VN2000 là các thửa đất số 1226, 1275, 1276, 1096 tờ bản đồ số 23), số 649 (VN2000 là thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17), số 438B cùng tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định, như sau:

1.1. Giao cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được quyền sử dụng phần đất chia cho bà Phan Thị Mỹ L gồm:

- Diện tích 201,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 1275 tờ bản đồ số 23 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022);

- Diện tích 237,3m^2 đất trồng lúa tại thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02871 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/10/2007);

- Diện tích 29,8m^2 đất trồng lúa tại thửa đất số 438B tờ bản đồ số 04 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02036QSDĐ/A13 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 19/6/1997);

1.2. Buộc vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T phải liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L giá trị phần quyền sử dụng đất bà được chia với số tiền

161.558.280 đồng (Một trăm sáu mươi mốt triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm tám mươi đồng).

1.3. Diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4 (theo VN2000 là các thửa đất số 1226, 1275, 1276 tờ bản đồ số 23) và diện tích 563m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4 (theo VN2000 là thửa đất số 1096 tờ bản đồ số 23) đã tặng cho ông Phan Thanh P, không có yêu cầu, tranh chấp nên không xem xét.

1.4. Hộ gia đình ông Phan Thanh K gồm các thành viên: Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T, bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1, được quyền sử dụng chung diện tích đất nông nghiệp còn lại (sau khi trừ diện tích chia cho bà Phan Thị Mỹ L đã giao cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được quyền sử dụng) tại:

- Thửa đất số 1226 tờ bản đồ số 23, diện tích 472,7m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04502 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/9/2021);

- Thửa đất số 1275 tờ bản đồ số 23, diện tích 208,3m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022);

- Thửa đất số 1276 tờ bản đồ số 23, diện tích 324,4m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04820 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022);

- Thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17, diện tích 1186,7m^2 đất trồng lúa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02871 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/10/2007);

- Thửa đất số 438B tờ bản đồ số 4, diện tích 148,7m^2 đất trồng lúa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02036QSDĐ/A13 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 19/6/1997).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2025, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia cho bà L bằng hiện vật nếu không chia bằng hiện vật thì tính lại theo giá thị trường đối với diện tích 201,1m^2 tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 4; yêu cầu được nhận thửa đất số 428B, tờ bản đồ số 4, phần diện tích còn thiếu yêu cầu ông K bà T thối lại giá trị bằng tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L thay đổi nội dung kháng cáo là yêu cầu được nhận giá trị quyền sử dụng đất đối với phần tài sản mà bà được chia trong tổng tài sản chung là quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông Phan Thanh K.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật

tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh P và đại diện theo pháp luật của UBND phường H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Tại Biên bản làm việc ngày 14/8/2025 và phiên tòa phúc thẩm, giữa nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L với bị đơn ông Phan Thanh K, bà Võ Thị T cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D1, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1 thống nhất là:

Ông Phan Thanh K và bà Võ Thị T liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L 200.000.000 đồng giá trị quyền sử dụng đất đối với phần tài sản bà L được chia trong số tài sản chung được cấp cho hộ gia đình ông Phan Thanh K. Các nội dung còn lại tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 155/2024/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Toà án nhân dân khu vực 6 – Gia Lai), đã tuyên các bên đương sự đều thống nhất giữ nguyên.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự là phù hợp.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

+ Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được miễn nộp án phí.

+ Bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1 cùng phải chịu án phí là 847.152 đồng (T3 trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 thì bà Phan Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số 0003084 ngày 29/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Gia Lai).

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các điều 102, 212, 219, 288 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Mỹ L.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai).

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ L và ghi nhận sự tự nguyện của ông Phan Thanh P về việc tặng cho quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17 (VN2000), thửa đất số 438B tờ bản đồ số 4 phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai) cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T, bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, bà Phan Thị Mỹ L, ông Phan Thanh T1. Chia quyền sử dụng đất của bà Phan Thị Mỹ L trong quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Phan Thanh K tại các thửa đất số 16 (VN2000 là các thửa đất số 1226, 1275, 1276, 1096 tờ bản đồ số 23), số 649 (VN2000 là thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17), số 438B cùng tờ bản đồ số 4, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai) như sau:

3.1.1. Chia giao cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được quyền sử dụng phần đất chia cho bà Phan Thị Mỹ L gồm:

- Diện tích 201,1m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 1275 tờ bản đồ số 23 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022);

- Diện tích 237,3m^2 đất trồng lúa tại thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02871 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/10/2007);

- Diện tích 29,8m^2 đất trồng lúa tại thửa đất số 438B tờ bản đồ số 04 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02036QSDĐ/A13 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 19/6/1997).

3.1.2. Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L giá trị phần quyền sử dụng đất bà L được chia với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

3.1.3. Ông Phan Thanh P được quyền sử dụng diện tích đất được tặng cho gồm: 200m^2 đất ở tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4 (theo VN2000 là các thửa đất số 1226, 1275, 1276 tờ bản đồ số 23) và diện tích 563m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 16 tờ bản đồ số 4 (theo VN2000 là thửa đất số 1096 tờ bản đồ số 23).

3.1.4. Hộ gia đình ông Phan Thanh K gồm các thành viên: Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T, bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1, được quyền sử dụng chung diện tích đất nông nghiệp còn lại (sau khi trừ diện tích chia cho bà Phan Thị Mỹ L đã giao cho vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được quyền sử dụng) tại:

- Thửa đất số 1226 tờ bản đồ số 23, diện tích 472,7m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04502 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/9/2021);

- Thửa đất số 1275 tờ bản đồ số 23, diện tích 208,3m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04819 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022);

- Thửa đất số 1276 tờ bản đồ số 23, diện tích 324,4m^2 đất trồng cây lâu năm (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS04820 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 28/7/2022).

- Thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 17, diện tích 1186,7m^2 đất trồng lúa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H02871 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/10/2007).

- Thửa đất số 438B tờ bản đồ số 4, diện tích 148,7m^2 đất trồng lúa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02036QSDĐ/A13 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 19/6/1997).

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

4.1. Chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Phan Thị Mỹ L đã tạm ứng 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), bà L chịu 2.000.000đồng. Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T, bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1 liên đới trả 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho bà Phan Thị Mỹ L.

4.2. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu án phí là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nhưng được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005983 ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Gia Lai), bà L còn phải chịu 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

+ Vợ chồng ông Phan Thanh K bà Võ Thị T được miễn nộp án phí.

+ Bà Phan Thị Mỹ D, ông Phan Thanh K1, ông Phan Thanh T1 cùng phải chịu án phí là 847.152 đồng (T3 trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm năm mươi hai đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003084 ngày 29/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Gia Lai).

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai (1);
- TAND khu vực 6 – Gia Lai (1);
- Phòng THADS Khu vực 6 – Gia Lai (1);
- Các đương sự (8);
- Lưu: HCTP, TDS, P.TT-KT&THA, HSVA (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thắm